

Số: 4011 /VNBC- VP
V/v: Công bố thông tin Quý II/2017

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 7 năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO – VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: NBC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 799 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Quảng Ninh
4. Điện thoại: 02033.825220; Fax: 02033.625270
5. Người thực hiện công bố thông tin: NGUYỄN THÁI DƯƠNG
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý II năm 2017 của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin lập ngày 18/7/2017, bao gồm: BCCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
 - 6.2. Nội dung giải trình chênh lệch tăng giảm 10% LNST
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo: www.nuibeo.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS, KT (ecopy);
- VP, ĐK (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, VP.



NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG
Nguyễn Thái Dương

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40/10 /VNBC-KT
V/v: Giải trình kết quả SXKD quý II/2017

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT - BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình chênh lệch kết quả SXKD quý II/2017 so với quý II/2016 như sau:

1. Số liệu báo cáo tài chính quý II/2017 của Công ty hiện tại là số tạm tính do Công ty chưa thanh quyết toán chi phí với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và chưa soát xét báo cáo tài chính 6 tháng của kiểm toán độc lập.

2. Công ty ước tính lợi nhuận sau thuế quý II/ 2017 là 9.743.846.172 đồng, giảm so với cùng kỳ quý II/2016 là 1.767.049.937 đồng do trong quý II thời tiết mưa nhiều, điều kiện khai thác gặp nhiều khó khăn.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý II/2017.

Xin trân trọng cảm ơn và mong sự thông cảm của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, các cổ đông của Công ty. *Quo*

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HDQT (b/c), BKS (ecopy);
- VP (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, KT. *Quo*

GIÁM ĐỐC



Ngô Thế Phiệt

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN
SỐ: 06 / VNBC- KT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ long, ngày 18 tháng 7 năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2017

Nơi nhận

- Tập đoàn Than - KS Việt Nam
- Cục thuế Quảng Ninh
- Cục thống kê Quảng Ninh
- Cơ quan đăng ký kinh doanh
- Sở tài chính Quảng Ninh
- Ban kiểm soát
- Lưu kế toán

GIÁM ĐỐC



Ngô Thế Phiệt

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30.6.17)	Số đầu kỳ (1.1.17)
	TÀI SẢN				
A	Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		594.990.005.628	537.683.625.626
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.625.172.257	2.548.632.739
1	Tiền	111		3.625.172.257	2.548.632.739
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155.469.110.664	216.990.523.650
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		63.565.618.454	39.645.495.904
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		86.182.976.561	172.143.100.835
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		197.403.417	
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		5.579.155.394	5.257.970.073
7	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	137		(56.043.162)	(56.043.162)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140		424.280.572.409	300.884.520.569
1	Hàng tồn kho	141		424.480.729.956	301.084.678.116
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(200.157.547)	(200.157.547)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		11.615.150.298	17.259.948.668
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.502.601.371	2.522.654.384
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.112.548.927	14.737.294.284
3	Thuế và các khoản thu của Nhà nước	153			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.756.500.087.677	1.358.470.734.596
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		67.521.729.686	65.989.934.135
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216		67.521.729.686	65.989.934.135
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217			
II	Tài sản cố định	220		765.676.210.036	709.575.272.261

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30.6.17)	Số đầu kỳ (1.1.17)
1	Tài sản cố định hữu hình	221		763.116.350.852	706.983.626.751
-	Nguyên giá	222		1.948.655.577.985	1.918.252.819.971
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.185.539.227.133)	(1.211.269.193.220)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227		2.559.859.184	2.591.645.510
-	Nguyên giá	228		3.575.334.150	3.575.334.150
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.015.474.966)	(983.688.640)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		755.955.124.604	369.393.733.202
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		755.955.124.604	369.393.733.202
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.694.376.665	2.694.376.665
1	Đầu tư vào Công ty con	251			
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		(1.305.623.335)	(1.305.623.335)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V	Tài sản dài hạn khác	260		164.652.646.686	210.817.418.333
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		164.652.646.686	210.817.418.333
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.351.490.093.305	1.896.154.360.222
	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.941.953.307.811	1.474.628.868.582
I	Nợ ngắn hạn	310		787.435.108.651	647.923.612.452
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		223.821.300.501	215.430.870.408
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			59.820.510.725
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		47.700.434.652	42.238.352.922
4	Phải trả người lao động	314		44.703.941.298	55.884.728.501
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.824.187.087	
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1.003.822.023	183.766.919
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		9.425.510.887	18.192.688.983
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		262.295.487.779	204.544.371.624
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		146.682.767.248	2.536.767.248

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30.6.17)	Số đầu kỳ (1.1.17)
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		49.977.657.176	49.091.555.122
	- Quỹ khen thưởng			6.413.606.556	6.929.529.069
	- Quỹ phúc lợi			16.805.771.556	14.079.485.069
	- Quỹ phúc lợi hình thành tài sản			26.512.079.064	28.166.340.984
	- Quỹ thưởng QLDN, KSV			246.200.000	(83.800.000)
II	Nợ dài hạn	330		1.154.518.199.160	826.705.256.130
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.154.518.199.160	826.705.256.130
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		409.536.785.494	421.525.491.640
I	Vốn chủ sở hữu	410		409.521.700.316	421.510.406.462
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		369.991.240.000	369.991.240.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(193.650.000)	(193.650.000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		23.932.314.251	12.926.674.789
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.697.905.028	38.692.250.636
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			38.692.250.636
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.697.905.028	
12	Nguồn vốn đầu tư XD CB	422		93.891.037	93.891.037
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		15.085.178	15.085.178
1	Nguồn kinh phí	431		15.085.178	15.085.178
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.351.490.093.305	1.896.154.360.222

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5	6	7	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	475.735.593.448	325.628.246.977	775.602.524.618	647.164.744.128
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	2	VII.2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		475.735.593.448	325.628.246.977	775.602.524.618	647.164.744.128
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	393.369.954.711	272.333.950.775	634.802.866.554	554.473.655.973
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		82.365.638.737	53.294.296.202	140.799.658.064	92.691.088.155
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.015.872.271	1.072.176.544	1.026.540.456	1.080.867.472
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	19.862.036.901	2.444.179.163	44.549.181.013	4.672.817.362
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.862.036.901	2.444.179.163	44.549.181.013	4.672.817.362
8	Chi phí bán hàng	24	VII.8a	14.469.300.738	10.293.845.666	19.753.394.252	20.730.324.543
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8b	38.394.056.169	32.826.617.141	61.257.280.405	57.711.750.419
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		10.656.117.200	8.801.830.776	16.266.342.850	10.657.063.303
11	Thu nhập khác	31	VII.6	1.785.924.659	6.469.013.673	3.635.560.336	11.810.155.339
12	Chi phí khác	32	VII.7	262.190.000	882.224.312	279.521.901	1.199.015.453
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.523.734.659	5.586.789.361	3.356.038.435	10.611.139.886
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		12.179.851.859	14.388.620.137	19.622.381.285	21.268.203.189
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	2.436.005.687	2.877.724.028	3.924.476.257	4.253.640.638
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	VII.11	9.743.846.172	11.510.896.109	15.697.905.028	17.014.562.551
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		263	311	424	460

Hà Long, ngày 18 tháng 7 năm 2017

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Ngô Thế Phiệt

Trương Thúy Mai

Nguyễn Thị Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		19.622.381.285	21.268.203.189
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		63.249.266.846	30.975.488.191
Các khoản dự phòng	03		144.146.000.000	241.278.014.400
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.330.302.670)	(8.810.961.198)
Chi phí lãi vay	06		44.549.181.013	4.672.817.362
Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		270.236.526.474	289.383.561.944
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		66.911.893.664	(52.576.990.812)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(123.396.051.840)	(123.094.944.320)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11		(65.021.086.750)	(138.406.975.845)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		46.184.824.660	16.218.619.637
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(44.549.181.013)	(4.672.817.362)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.803.589.908)	(10.738.759.654)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		488.000.000	474.300.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.284.729.000)	(3.778.415.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		136.766.606.287	(27.192.421.412)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(502.370.717.287)	(120.094.488.738)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.440.841.427	9.660.616.701
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.268.106	34.769.652
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(500.904.607.754)	(110.399.102.385)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	653.578.330.809	410.060.282.851
- Ngắn hạn			285.295.387.779	325.795.761.881
- Dài hạn			368.282.943.030	84.264.520.970
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.3	(268.014.271.624)	(273.235.148.810)
- Ngắn hạn			(220.064.271.624)	(263.064.070.110)
- Dài hạn			(47.950.000.000)	(10.171.078.700)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	VIII.3	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.349.518.200)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		365.214.540.985	136.825.134.041
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		1.076.539.518	(766.389.756)
Tiền tồn đầu kỳ	60		2.548.632.739	3.978.736.681
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70		3.625.172.257	3.212.346.925

NGƯỜI LẬP

Trương Thúy Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tâm



Hào Long ngày 18 tháng 7 năm 2017

GIÁM ĐỐC

Ngô Thế Phiệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II năm 2017

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Là Công ty cổ phần có 53% vốn nhà nước

Công ty Cổ phần than Núi Béo được thành lập theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày

- 30/11/2005 của Bộ công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101700 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng

- Ninh cấp đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2006 đăng ký thay đổi lần 11, ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo : 369.991.240.000 đ (Ba trăm sáu mươi chín tỷ, chín trăm chín một triệu , hai trăm bốn mươi nghìn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác than và các khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- 3.1 Khai thác thu gom than non
- 3.2 Xây dựng công trình công ích
- 3.3 Xây dựng công trình dân dụng khác
- 3.4 Sản xuất các cấu kiện kim loại
- 3.5 Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- 3.6 Khai thác thu gom than cứng
- 3.7 Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại
- 3.8 Khai thác đá sỏi đất sét
- 3.9 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
- 3.10 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ
- 3.11 Sửa chữa máy móc thiết bị
- 3.12 Khai thác quặng sắt
- 3.13 Khai thác và thu gom than bùn
- 3.14 Xây dựng nhà các loại
- 3.15 Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ
- 3.16 Hoàn thiện các công trình xây dựng
- 3.17 Vận tải hàng hoá bằng đường sắt
- 3.18 Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- 3.19 Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa

- 3.20 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt đường bộ
- 3.21 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,
- 3.22 Rèn ép dập và cán kim loại; luyện bột kim loại
- 3.23 Sản xuất dao kéo dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- 3.24 Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
- 3.25 Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- 3.26 Sửa chữa thiết bị điện
- 3.27 Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 3.28 Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 3.29 Sửa chữa thiết bị khác
- 3.30 Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác
- 3.31 Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy
- 3.32 Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông
- 3.33 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- 3.34 Sản xuất đồ uống không cồn nước khoáng
- 3.35 Phá dỡ
- 3.36 Chuẩn bị mặt bằng
- 3.37 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- 3.38 Nhà hàng dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- 3.39 Cho thuê thiết bị thể thao, Vui chơi giải trí
- 3.40 Điều hành tua du lịch
- 3.41 Giáo dục thể thao và giải trí
- 3.42 Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- 3.43 Hoạt động của các cơ sở thể thao
- 3.44 Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp
- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:
 - Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp
 - Quyết định số 2917/QĐ - HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng .

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm hạch toán, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ".
- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a Chứng khoán kinh doanh
 - b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - c Các khoản cho vay
 - d Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết
 - d Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với vật tư tồn kho được xác định theo giá đích danh
 - Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho: Được thực hiện theo quyết định 2917/QĐ - HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.
- 8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận tài sản hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá thuê tài chính: Theo chuẩn mực số 06 Thuê tài sản
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
- 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10 Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại
- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
 - Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ dụng cụ phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình"
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại là phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình".
- 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
- 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hoá theo qui định của chuẩn mực số 16 " chi phí đi vay ".
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ :
- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chí phí sửa chữa lớn TSCĐ
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
 - Dự phòng phải thu khó đòi
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
 - Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính
- 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 369.991.240.000 đ Trong đó ; Vốn góp của nhà nước là 53% tương đương với : 195.729.220.000 đ Vốn góp của các đối tượng khác là : 174.262.020.000đ

- Thặng dư vốn cổ phần : Chi phí phát hành cổ phiếu lũy kế : 193.650.000 đ
- Vốn khác của chủ sở hữu: 0 đ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng của Công ty được xác định phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Quy chế tài chính của Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

		DVT: Đồng
1	<u>Tiền</u>	
-	Tiền mặt	509.749.115 151.434.409
-	Tiền gửi ngân hàng	3.115.423.142 2.397.198.330
	Cộng	3.625.172.257 2.548.632.739
3	<u>Phải thu của khách hàng</u>	
		<u>Kỳ này</u> <u>Kỳ trước</u>

a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	63.565.618.454	39.645.495.904
-	Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam		1.323.183.461
-	Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin		
-	Công ty tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	51.704.199.538	31.516.562.578
-	Công ty xây dựng Hàm lò 1		
-	Công ty CP Than Hà Tu- Vinacomin	7.473.104.665	4.362.554.376
-	Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê	1.788.238.456	1.788.238.456
-	Các khoản phải thu khách hàng khác	2.600.075.795	654.957.033
b	Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

4 Phải thu khác

	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn	5.579.155.394		5.257.970.073	
- Phải thu người lao động	555.450.000		-	
- BHXH	1.089.889.726			
- Phải thu khác	3.933.815.668		5.257.970.073	
b Dài hạn	67.521.729.686		65.989.934.135	
- Phải thu tiền lãi ký quỹ	4.300.031.841		3.298.759.491	
- Phải thu tiền ký quỹ tại quỹ môi trường QN	63.221.697.845		62.691.174.644	
Cộng	73.100.885.080		71.247.904.208	

5 Tài sản thiếu chờ xử lý

6 Nợ xấu

7 Hàng tồn kho

	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường		-		-
- Nguyên liệu, vật liệu	12.153.786.542		8.345.691.634	
- Công cụ, dụng cụ	1.432.650.958		670.766.808	
- Chi phí SXKD dở dang	288.348.647.136		212.625.049.209	
- Thành phẩm	122.545.645.320		79.443.170.465	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	424.480.729.956		301.084.678.116	
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho vật tư	(200.157.547)		(200.157.547)	
* Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	424.280.572.409		300.884.520.569	

8 Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn		
b Xây dựng cơ bản dở dang	755.955.124.604	369.393.733.202
- Dự án Hàm lò Mỏ than Núi Béo	680.710.461.571	300.128.401.850
- Dự án Khe Cá - Hà Phong	69.417.898.321	69.206.069.944
- Các công trình khác	5.826.764.712	59.261.408
Cộng	755.955.124.604	369.393.733.202

2 Các khoản đầu tư tài chính

		<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
		<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>		
	Giá gốc		Giá trị ghi sổ	Giá gốc		Giá trị ghi sổ
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1 Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2 Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
		<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác	4.000.000.000	1.305.623.335	2.694.376.665	4.000.000.000	1.305.623.335	2.694.376.665
(Góp vốn vào Công ty CP Hoa Sơn)						

9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

STT	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PT VT truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
-	Số dư đầu năm	733.962.868.080	400.767.733.042	770.943.748.841	12.578.470.008	-	1.918.252.819.971
-	Tăng trong năm	47.026.215.431	72.280.724.162	-	-	-	119.306.939.593
	+ Mua trong năm		72.280.724.162				72.280.724.162
	+ Đầu tư XDCB hoàn thành	47.026.215.431					47.026.215.431
	+ Tăng khác						-
-	Giảm trong năm	3.193.410.563	17.218.468.696	68.260.013.909	232.288.411	-	88.904.181.579
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	3.193.410.563	17.140.365.838	68.260.013.909	232.288.411		88.826.078.721
	+ Giảm khác		78.102.858				78.102.858
-	Số dư cuối năm	777.795.672.948	455.829.988.508	702.683.734.932	12.346.181.597	-	1.948.655.577.985
*	Giá trị hao mòn lũy kế						
-	Số dư đầu năm	84.428.890.221	356.577.847.420	762.168.285.996	8.094.169.583	-	1.211.269.193.220
-	Số tăng trong năm	40.011.883.942	19.168.491.396	2.610.797.046	1.304.940.250	-	63.096.112.634
	+ Khấu hao trong năm	38.718.474.658	19.168.491.396	2.610.797.046	944.087.614		61.441.850.714
	+ Tăng do hao mòn	1.293.409.284			360.852.636		1.654.261.920
	+ Tăng khác						-
-	Số giảm trong năm	3.193.410.563	17.140.365.838	68.260.013.909	232.288.411	-	88.826.078.721
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	3.193.410.563	17.140.365.838	68.260.013.909	232.288.411		88.826.078.721
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	121.247.363.600	358.605.972.978	696.519.069.133	9.166.821.422	-	1.185.539.227.133
*	Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
-	Tại ngày đầu năm	649.533.977.859	44.189.885.622	8.775.462.845	4.484.300.425	-	706.983.626.751
-	Tại ngày cuối năm	656.548.309.348	97.224.015.530	6.164.665.799	3.179.360.175	-	763.116.350.852
							-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

932.689.524.063

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

STT	Khoản mục	Đất XDCB, đền bù	PT VT Truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ vô hình					
-	Số dư đầu năm		-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
-	Tăng trong năm	-	-	-	-	-
	+ Mua trong năm					-
	+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
	+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
	+ Tăng khác					-
-	Giảm trong năm	-		-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Khác					-
-	Số dư cuối năm	-	-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
*	Giá trị hao mòn lũy kế					
-	Số dư đầu năm			396.933.150	586.755.490	983.688.640
-	Tăng trong năm	-	-	-	31.786.326	31.786.326
	+ Khấu hao trong năm				31.786.326	31.786.326
	+ Khác					-
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					
	+ Giảm khác					-
-	Số dư cuối năm	-		396.933.150	618.541.816	1.015.474.966
*	Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
-	Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.591.645.510	2.591.645.510
-	Tại ngày cuối năm	-	-	-	2.559.859.184	2.559.859.184

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh**13 Chi phí trả trước**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Ngắn hạn	2.502.601.371	2.522.654.384
- Chi phí trả trước về thuê TSCĐ		
- Các khoản khác	2.502.601.371	2.522.654.384
b Dài hạn	164.652.646.686	210.817.418.333
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	164.652.646.686	210.817.418.333
Cộng	167.155.248.057	213.340.072.717

14 Tài sản khác**Cộng**

	<u>Kỳ này</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
15 Vay và nợ thuê tài chính						
a <i>Vay ngắn hạn</i>	262.295.487.779	262.295.487.779	285.295.387.779	220.064.271.624	197.064.371.624	105.814.233.695
b <i>Vay dài hạn</i>	1.154.518.199.160	1.154.518.199.160	368.282.943.030	47.950.000.000	834.185.256.130	834.185.256.130
NH đầu tư và phát triển QN kỳ hạn 60 tháng	11.313.148.710	11.313.148.710	12.263.148.710	950.000.000		-
- NH ngoại thương QN kỳ hạn 72 tháng	118.774.658.000	118.774.658.000			118.774.658.000	118.774.658.000
- NH ngoại thương QN kỳ hạn trên 72 tháng	393.624.942.668	393.624.942.668	154.031.596.111		239.593.346.557	239.593.346.557
- NH SHB QN kỳ hạn trên 72 tháng	148.468.828.715	148.468.828.715	46.981.643.365		101.487.185.350	101.487.185.350
- NH công thương QN kỳ hạn 60 tháng	4.661.500.000	4.661.500.000	4.661.500.000			-
- NH công thương QN kỳ hạn trên 72 tháng	477.675.121.067	477.675.121.067	150.345.054.844	47.000.000.000	374.330.066.223	374.330.066.223
Các khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-		7.480.000.000	7.480.000.000	7.480.000.000

* Các khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1.154.518.199.160	1.154.518.199.160	368.282.943.030	40.470.000.000	826.705.256.130	826.705.256.130
---	-------------------	-------------------	-----------------	----------------	-----------------	-----------------

16 Phải trả người bán

	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	223.821.300.501	223.821.300.501	215.430.870.408	215.430.870.408
- Công ty TNHH 1TV môi trường Vinacomin	4.018.459.027	4.018.459.027	3.998.887.805	3.998.887.805
- Công ty TNHH Công Oanh	7.497.326.332	7.497.326.332	5.881.470.415	5.881.470.415
- Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	3.095.515.386	3.095.515.386	5.584.455.433	5.584.455.433
- Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	37.878.154.329	37.878.154.329	-	-
- Công ty CP xây dựng 204	14.779.361.709	14.779.361.709	-	-
- Công ty xây dựng Hàm Lò 1	36.588.953.968	36.588.953.968	37.270.213.122	37.270.213.122
- Công ty CP du lịch và thương mại	535.369.600	535.369.600	27.127.581.750	27.127.581.750
- Công ty CP du lịch và thương mại CN Quảng Ninh	666.025.000	666.025.000	7.914.755.000	7.914.755.000
- Xí nghiệp Vật tư vận tải Hòn Gai	25.329.855.734	25.329.855.734	39.796.546.341	39.796.546.341
- Phải trả các đối tượng khác	93.432.279.416	93.432.279.416	87.856.960.542	87.856.960.542
b Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	223.821.300.501	223.821.300.501	215.430.870.408	215.430.870.408

17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Cuối năm</u>
a Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	4.539.068.102	-	4.539.068.102	-
+ Thuế GTGT hàng nội địa	4.539.068.102	-	4.539.068.102	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.315.119.338	3.924.476.257	8.803.589.908	2.436.005.687
- Thuế thu nhập cá nhân	119.349.663	453.434.852	547.153.923	25.630.592
- Thuế tài nguyên	26.234.131.519	110.006.876.159	103.023.526.360	33.217.481.318
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	7.057.755.934	371.672.879	6.686.083.055
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.030.684.300	13.869.389.000	12.564.839.300	5.335.234.000
Cộng	42.238.352.922	135.311.932.202	129.849.850.472	47.700.434.652

b Phải thu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
18 Chi phí phải trả		
a Ngắn hạn	1.824.187.087	-
- Trích trước chi phí thương hiệu	1.824.187.087	
- Trích trước lãi vay DA Hầm Lò		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, TP BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b Dài hạn		
19 Phải trả khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a Ngắn hạn		
- Chi phí bồi thường		1.875.814.000
- Kinh phí công đoàn	779.491.587	
- Đoàn phí công đoàn	128.995.941	167.472.792
- Thương chuyên đề		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		10.455.721.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.517.023.359	5.693.680.991
Cộng	9.425.510.887	18.192.688.983
20 Doanh thu chưa thực hiện	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
21 Trái phiếu phát hành		
22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23 Dự phòng phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả phí cấp quyền khai thác	2.536.767.248	2.536.767.248
- Dự phòng điều chỉnh các chỉ tiêu công nghệ	138.646.000.000	
- Dự phòng CP sửa chữa lớn	5.500.000.000	
- Dự phòng CP môi trường		
Cộng	146.682.767.248	2.536.767.248
24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>

25 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

STT		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
	A	1	2	6	7	8	9	10	11
1	Số dư đầu kỳ năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	12.926.674.789			93.891.037	382.818.155.826
	Tăng vốn trong năm trước								-
	Lãi trong năm trước					38.692.250.636			38.692.250.636
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm trước								-
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
2	Số dư cuối năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	12.926.674.789	38.692.250.636	-	93.891.037	421.510.406.462
	Tăng vốn trong năm nay				11.005.639.462				11.005.639.462
	Lãi trong năm nay					15.697.905.028			15.697.905.028
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm nay					38.692.250.636			38.692.250.636
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
3	Số dư cuối năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	-	23.932.314.251	15.697.905.028	-	93.891.037	409.521.700.316

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)
 Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)
 Vốn tự bổ sung
 Khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	195.729.220.000	195.729.220.000
	174.262.020.000	174.262.020.000
Cộng	369.991.240.000	369.991.240.000

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d	Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi tuy kê chưa được ghi nhận	-	-
d	Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
-	Quỹ đầu tư phát triển	23.932.314.251	12.926.674.789
-	Quỹ dự phòng tài chính		
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
	Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp		
	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
g			
26	<u>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
27	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>

28	<u>Nguồn kinh phí</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.085.178	15.085.178
29	<u>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Tài sản thuê ngoài		11.233.440.000
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Vàng tiền tệ		
d	Nợ khó đòi đã xử lý		
e	Các thông tin khác		
VI	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1	<u>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	775.602.524.618	647.164.744.128
	+ Doanh thu bán Than	759.251.838.075	628.968.509.285
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.350.686.543	18.196.234.843
	+ Doanh thu bù trừ nội bộ		
2	<u>Các khoản giảm trừ doanh thu</u>	-	-
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
3	<u>Giá vốn hàng bán</u>		
-	Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	621.331.003.547	538.132.310.838
-	Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	13.471.863.007	16.341.345.135
	Cộng	634.802.866.554	554.473.655.973
4	<u>Doanh thu hoạt động tài chính</u>	1.026.540.456	1.080.867.472
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.268.106	34.769.652
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-	Lãi bán ngoại tệ		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Lãi bán hàng trả chậm		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.001.272.350	1.046.097.820
5	<u>Chi phí tài chính</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Lãi tiền vay	44.549.181.013	4.672.817.362
	+ Lãi tiền vay ngắn hạn	6.988.826.805	4.363.800.214

	+ Lãi tiền vay dài hạn	37.560.354.208	309.017.148
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Lợi nhuận giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
-	Chi phí tài chính		
	Cộng	44.549.181.013	4.672.817.362
6	<u>Thu nhập khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, hàng hóa	1.305.034.564	9.356.205.850
-	Lãi do đánh giá lại tài sản		
-	Tiền phạt thu được		
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản khác	2.330.525.772	2.453.949.489
	Cộng	3.635.560.336	11.810.155.339
7	<u>Chi phí khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa		185.023.400
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản		
-	Các khoản bị phạt		296.078.989
-	Các khoản khác	279.521.901	717.913.064
	Cộng	279.521.901	1.199.015.453
8	<u>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	61.257.280.405	57.711.750.419
-	Chi phí nhân viên quản lý	16.451.391.988	14.008.128.284
-	Chi phí vật liệu quản lý	1.102.930.277	1.038.241.998
-	Chi đồ dùng văn phòng	296.058.000	122.470.600
-	Chi phí khấu hao	1.414.621.711	1.482.935.029
-	Dịch vụ mua ngoài	1.258.400.537	871.400.761
-	Chi phí khác	40.733.877.892	40.188.573.747
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	19.753.394.252	20.730.324.543
-	Chi phí nhân viên	5.673.312.130	6.144.182.591
-	Chi phí vật liệu	5.679.411.025	5.960.001.150
-	Chi phí dụng cụ		
-	Chi phí khấu hao	2.985.922.141	4.872.708.623
-	Dịch vụ mua ngoài	1.874.235.992	2.234.717.261
-	Chi phí khác	3.540.512.964	1.518.714.918
c	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9	<u>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>

	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183.699.259.130	166.245.249.917
	+ Chi phí vật liệu	82.487.327.940	77.553.642.569
	+ Chi phí Nhiên liệu	87.993.801.246	81.517.915.388
	+ Chi phí động lực	13.218.129.944	7.173.691.960
	Chi phí nhân công	118.534.428.298	95.340.941.314
	+ Chi phí tiền lương	97.425.210.632	76.256.200.000
	+ Chi phí BHXH, YT, CĐ	13.624.864.697	12.113.703.458
	+ Chi ăn ca	7.484.352.969	6.971.037.856
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.249.266.846	30.901.352.113
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.967.796.617	72.217.310.896
	Chi phí khác bằng tiền	364.618.196.474	386.609.851.809
	Cộng	836.068.947.365	751.314.706.049
10	<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.924.476.257	4.253.640.638
-	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.924.476.257	4.253.640.638
11	<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
VII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)		
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính		
-	Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		

- Các giao dịch phi tiền tệ khác
- 2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện
- 3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	653.578.330.809	410.060.282.851
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi.....		
- 4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	268.014.271.624	273.235.148.810
- Tiền trả nợ gốc hành trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi.....		

VIII Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận ".
- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán khác)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 Những thông tin khác

Người lập



Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm

Hạ Long, ngày 18 tháng 7 năm 2017

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt